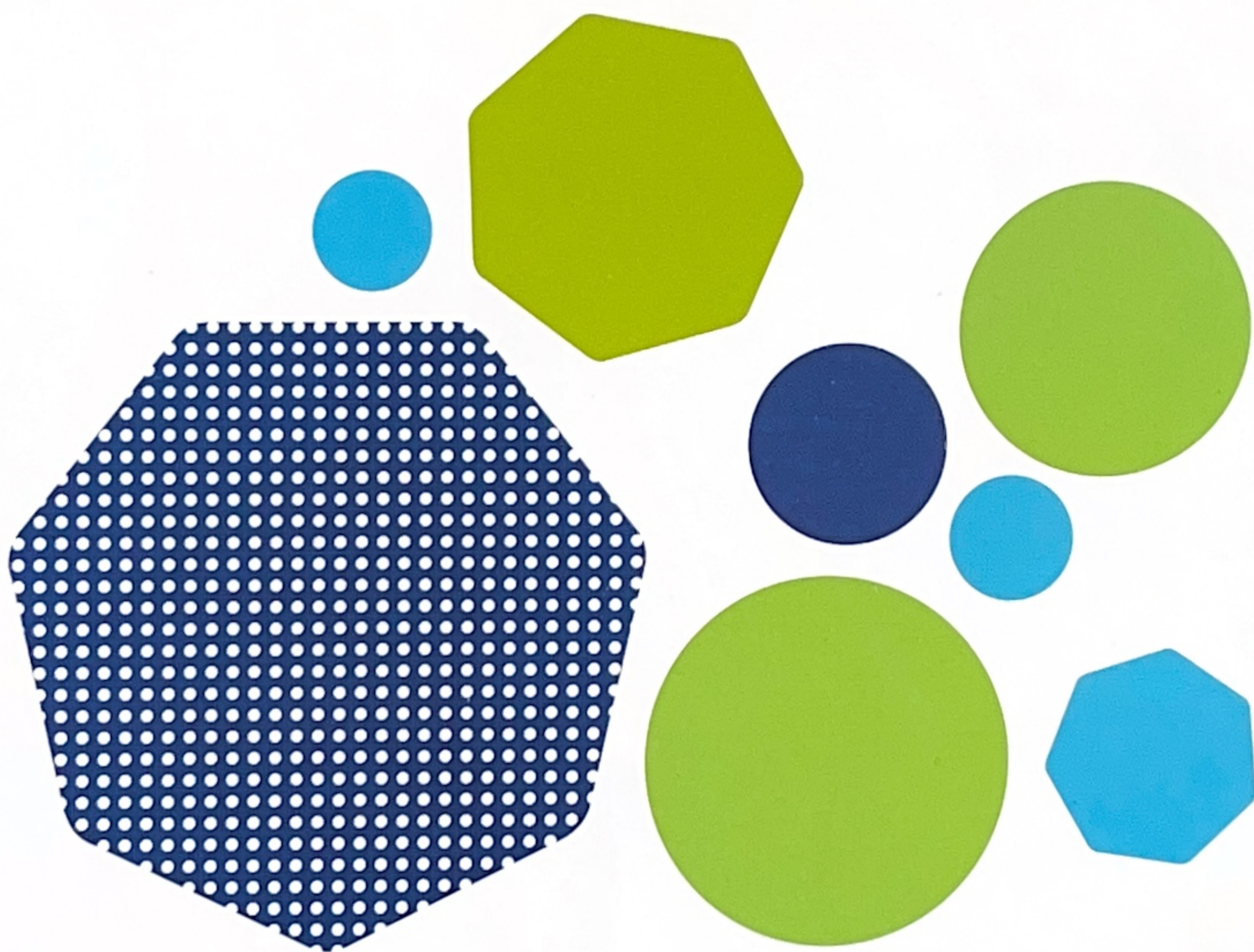




CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ SHB
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tự Hào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Vinh	Giám đốc kỹ thuật
Bà Phạm Thanh Dung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Anh

Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 426/2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/3/2024, từ trang 06 đến trang 25 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán tại ngày 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 9.661.532.333 đồng và 2.781.676.633 đồng (tương ứng tỷ lệ chưa đối chiếu công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán lần lượt là 37,66% và 57,34%). Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của số dư các công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận số dư vốn góp và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà, các thủ tục kiểm toán khác không thực hiện được, nên chưa có cơ sở để đưa ý kiến về khoản đầu tư cũng như việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có) của Công ty đến khoản đầu tư 500.000.000 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản phải thu không xác định thời hạn không có tài sản đảm bảo với giá trị 23.783.185.791 đồng (tại thời điểm 01/01/2023 là 24.176.271.562 đồng), trong đó Phải thu khách hàng là 23.412.800.920 đồng, Trả trước cho người bán là 244.471.380 đồng và Phải thu khác là 141.601.237 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được giá trị cần phải trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.725.266.625	30.096.828.170
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.233.443	32.773.965
Tiền	111		6.233.443	32.773.965
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.436.168.409	29.771.988.526
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.652.783.538	26.341.558.655
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		295.568.980	315.613.980
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.830.190.397	9.457.190.397
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.342.374.506)	(6.342.374.506)
Hàng tồn kho	140	9	77.472.033	83.681.339
Hàng tồn kho	141		77.472.033	83.681.339
Tài sản ngắn hạn khác	150		205.392.740	208.384.340
Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.440.457	58.432.057
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	149.952.283	149.952.283
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.590.661.187	3.700.697.123
Tài sản cố định	220	11	1.740.366.642	2.474.674.362
Tài sản cố định hữu hình	221		1.740.366.642	2.474.674.362
- Nguyên giá	222		15.492.144.017	15.492.144.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.751.777.375)	(13.017.469.655)
Tài sản dở dang dài hạn	240		350.294.545	350.294.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	350.294.545	350.294.545
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	500.000.000	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		-	375.728.216
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	375.728.216
TỔNG TÀI SẢN	270		31.315.927.812	33.797.525.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.086.377.204	7.035.133.304
Nợ ngắn hạn	310		5.913.758.159	6.802.990.449
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.850.862.202	5.685.551.996
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.254.129	322.938.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	328.506.045	314.472.180
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.216.325	107.881
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	393.040.886	408.040.886
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	71.428.572	71.428.572
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		450.000	450.000
Nợ dài hạn	330		172.619.045	232.142.855
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	172.619.045	232.142.855
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.229.550.608	26.762.391.989
Vốn chủ sở hữu	410	16	25.229.550.608	26.762.391.989
Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.849.000.000	48.849.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.849.000.000	48.849.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.253.130.822)	(20.720.289.441)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.720.289.441)	(18.288.400.456)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.532.841.381)	(2.431.888.985)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		31.315.927.812	33.797.525.293

Hòa Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc



Trần Anh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	981.128.868	1.677.344.949
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		981.128.868	1.677.344.949
Giá vốn hàng bán	11	18	915.782.195	1.288.542.820
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.346.673	388.802.129
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	14.842	127.959
Chi phí tài chính	22	20	37.502.345	37.275.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.502.345	37.275.342
Chi phí bán hàng	25	21	230.084.086	616.011.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.302.880.070	2.139.686.959
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.505.104.986)	(2.404.043.825)
Thu nhập khác	31		1.104.334	-
Chi phí khác	32	22	28.840.729	27.845.160
Lợi nhuận khác	40		(27.736.395)	(27.845.160)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.532.841.381)	(2.431.888.985)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.532.841.381)	(2.431.888.985)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(320)	(507)

Hòa Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc



Trần Anh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(1.532.841.381)	(2.431.888.985)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	734.307.720	684.902.337
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(14.842)	(127.959)
Chi phí lãi vay	06	37.502.345	37.275.342
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(761.046.158)	(1.709.839.265)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.338.811.717	1.303.917.393
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.209.306	(22.546.875)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(889.232.290)	(292.138.749)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	375.728.216	1.127.184.684
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.502.345)	(37.275.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.968.446	369.301.846
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(367.545.455)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.842	127.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.842	(367.417.496)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.523.810)	(71.428.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.523.810)	(71.428.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26.540.522)	(69.544.222)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	32.773.965	102.318.187
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	6.233.443	32.773.965

Hòa Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Dung

Phạm Thanh Dung

Trần Anh Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà, Công ty tiền thân được thành lập theo Quyết định 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400213153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 12 năm 2020.

Tên tiếng Anh: SHB Trading Investment Joint Stock Company.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 9, phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Ngày 06/08/2014 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 06 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 06 nhân viên).

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận chuyển; khai thác đá vôi;
- Sản xuất và tiêu thụ xi măng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

4.4 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí xây lắp, thiết bị, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa xem xét trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản cố định hữu hình khác	03-10

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ không trích lập dự phòng.

4.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng niên độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước được chuyển lỗ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành tại Việt Nam.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.115.196	10.705.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.118.247	22.068.367
	<u>6.233.443</u>	<u>32.773.965</u>

6. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án cảng mở rộng (*)	350.294.545	350.294.545
	<u>350.294.545</u>	<u>350.294.545</u>

(*) Tên dự án “Nâng cấp, mở rộng cảng Nhà máy Xi măng Sông Đà, Tỉnh Hòa Bình”

Địa điểm: Tổ 9, Phường Tân Hòa, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Mục tiêu dự án: Cảng vận chuyển hàng hóa, hành khách.

Tại thời điểm 31/12/2023, dự án đang tạm dừng do Công ty chưa được cấp giấy phép đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.652.783.538	6.342.374.506	26.341.558.655	6.342.374.506
- Công ty TNHH TM 01 thành viên Đại Hùng Cường	309.316.750	309.316.750	309.316.750	309.316.750
- Công ty CP VLXD CN sạch Sông Đà	382.226.087	382.226.087	382.226.087	382.226.087
- Công ty CPĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	14.778.569.743	-	14.778.569.743	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Phong	1.656.049.041	-	2.281.617.041	-
- Bà Chu Ánh Tuyết	840.068.000	840.068.000	840.068.000	840.068.000
- Công nợ của XN 12.6 chuyển sang	1.168.536.074	1.168.536.074	1.168.536.074	1.168.536.074
- Công ty Cổ phần Bê tông Thăng Long Hòa Bình	497.297.500	-	497.297.500	-
- Công ty CPTM Hưng Ngọc Phú Thọ	353.040.771	-	393.040.771	-
- Phải thu khách hàng khác	5.667.679.572	3.642.227.595	5.690.886.689	3.642.227.595
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	14.778.569.743	-	14.778.569.743	-
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)</i>				

8. PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.830.190.397	-	9.457.190.397	-
- Tạm ứng	2.950.000.000	-	2.950.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hà (*)	5.713.700.000	-	6.340.700.000	-
- Các khoản phải thu khác	166.490.397	-	166.490.397	-
Phải thu khác là các bên liên quan	5.713.700.000	-	6.340.700.000	-
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)</i>				

(*) Là các khoản cho mượn tiền với thời hạn không xác định, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	6.209.306	-
Hàng hóa	77.472.033	-	77.472.033	-
	77.472.033	-	83.681.339	-

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

(*) Khoản đầu tư mua 3.125 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà với mệnh giá 160.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2023	11.097.495.686	1.525.049.712	2.514.757.619	354.841.000	15.492.144.017				
- Phân loại lại	(599.271.662)	-	-	599.271.662	-				
31/12/2023	10.498.224.024	1.525.049.712	2.514.757.619	954.112.662	15.492.144.017				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2023	10.116.277.885	1.102.777.471	1.477.760.252	320.654.047	13.017.469.655				
- Phân loại lại	179.998.644	(3)	(705.836)	(179.292.805)	-				
- Khấu hao trong năm	160.117.104	105.568.056	325.388.988	143.233.572	734.307.720				
31/12/2023	10.456.393.633	1.208.345.524	1.802.443.404	284.594.814	13.751.777.375				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2023	981.217.801	422.272.241	1.036.997.367	34.186.953	2.474.674.362				
31/12/2023	41.830.391	316.704.188	712.314.215	669.517.848	1.740.366.642				

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.619.494.990 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 10.619.494.990 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 163.400.962 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 294.686.422 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.850.862.202	4.850.862.202	5.685.551.996	5.685.551.996
- CN Công ty CP DTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	74.607.089	74.607.089	74.607.089	74.607.089
- Công ty CP DTTM Vận tải HP Hòa Bình	-	-	823.684.594	823.684.594
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	767.589.681	767.589.681	767.589.681	767.589.681
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.686.385.569	1.686.385.569	1.686.385.569	1.686.385.569
- Công ty TNHH CHB Việt Nam	654.082.400	654.082.400	654.082.400	654.082.400
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Tây Sơn	603.558.050	603.558.050	603.558.050	603.558.050
- Các đối tượng khác	1.064.639.413	1.064.639.413	1.075.644.613	1.075.644.613
Phải trả người bán là các bên liên quan	74.607.089	74.607.089	74.607.089	74.607.089

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số đã thực nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	
Thuế và các khoản phải nộp	314.472.180	438.884.583	424.850.718	424.850.718	328.506.045	328.506.045	328.506.045	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	42.454	97.650.487	97.692.941	97.692.941	-	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	19.230.819	-	-	-	19.230.819	19.230.819	19.230.819	
- Thuế tài nguyên	33.130.338	-	-	-	33.130.338	33.130.338	33.130.338	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	171.918.102	341.234.096	327.157.777	327.157.777	185.994.421	185.994.421	185.994.421	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.150.467	-	-	-	90.150.467	90.150.467	90.150.467	
Thuế và các khoản phải thu	149.952.283	-	-	-	149.952.283	149.952.283	149.952.283	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.952.283	-	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	58.569.707	58.569.707
- Bảo hiểm xã hội	310.504.014	325.504.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.967.165	23.967.165
	393.040.886	408.040.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	71.428.572	71.428.572	59.523.810	59.523.810	71.428.572	71.428.572
- Công ty TFSVN (1)	71.428.572	71.428.572	59.523.810	59.523.810	71.428.572	71.428.572
Vay dài hạn	172.619.045	172.619.045	-	59.523.810	232.142.855	232.142.855
- Công ty TFSVN (1)	172.619.045	172.619.045	-	59.523.810	232.142.855	232.142.855
	244.047.617	244.047.617	59.523.810	119.047.620	303.571.427	303.571.427

(1) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) và Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư SHB, mục đích vay để mua ô tô Toyota Hilux 28C-06280, lãi suất ban đầu 6,99%/365 ngày, lãi suất này được áp dụng kể từ ngày giải ngân, TFSVN được điều chỉnh lãi suất vay 3 tháng/lần căn cứ theo lãi suất của TFSVN áp dụng tại thời điểm điều chỉnh theo chính sách lãi suất của TFSVN. Thời hạn cho vay là 84 tháng, vay theo hình thức thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2022	48.849.000.000	(1.366.318.570)	(18.288.400.456)	29.194.280.974
- Lỗ trong năm	-	-	(2.431.888.985)	(2.431.888.985)
31/12/2022	48.849.000.000	(1.366.318.570)	(20.720.289.441)	26.762.391.989
01/01/2023	48.849.000.000	(1.366.318.570)	(20.720.289.441)	26.762.391.989
- Lỗ trong năm nay	-	-	(1.532.841.381)	(1.532.841.381)
31/12/2023	48.849.000.000	(1.366.318.570)	(22.253.130.822)	25.229.550.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
+ Vốn góp đầu năm	48.849.000.000	48.849.000.000
+ Vốn góp cuối năm	48.849.000.000	48.849.000.000

16.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.884.900	4.884.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	4.884.900 4.884.900	4.884.900 4.884.900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu phổ thông	(92.400) (92.400)	(92.400) (92.400)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	4.792.500 4.792.500	4.792.500 4.792.500
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	981.128.868	1.677.344.949
	981.128.868	1.677.344.949

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	915.782.195	1.288.542.820
	915.782.195	1.288.542.820

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.842	127.959
	14.842	127.959

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	37.502.345	37.275.342
	37.502.345	37.275.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>1.302.880.070</i>	<i>2.139.686.959</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	132.371.631	244.826.907
- Chi phí khấu hao	460.113.168	410.707.785
- Thuế phí, lệ phí	181.560.189	205.556.913
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.285.307	1.173.143.896
- Chi phí quản lý khác	110.549.775	105.451.458
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>230.084.086</i>	<i>616.011.612</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	41.776.230	130.978.225
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131.285.460	274.194.552
- Chi phí vật liệu bao bì	-	27.212.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.022.396	132.761.431
- Chi phí bán hàng khác	-	50.864.677

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản bị phạt	28.840.729	27.845.160
	28.840.729	27.845.160

23. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.532.841.381)	(2.431.888.985)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.792.500	4.792.500
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(320)	(507)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm 2023		
	Thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	766.008.868	215.120.000	981.128.868
Giá vốn	722.248.182	193.534.013	915.782.195
Lợi nhuận gộp	43.760.686	21.585.987	65.346.673

	Năm 2022		
	Thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.485.344.949	192.000.000	1.677.344.949
Giá vốn	193.534.013	-	193.534.013
Lợi nhuận gộp	1.291.810.936	192.000.000	1.483.810.936

Tài sản và nợ phải trả chưa theo dõi phân bổ theo từng lĩnh vực.

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan trong năm 2023 bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Cổ đông lớn
2	Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Chi nhánh của Cổ đông lớn
3	Bà Nguyễn Thị Hà	Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của ban Giám đốc

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	68.381.654	70.517.116
Ông Trần Anh Anh - Tổng Giám đốc	68.381.654	70.517.116

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	-	34.084.342
Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	-	34.084.342

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng	14.778.569.743	14.778.569.743
Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	14.778.569.743	14.778.569.743
Phải thu khác	5.713.700.000	6.340.700.000
Bà Nguyễn Thị Hà	5.713.700.000	6.340.700.000
Phải trả người bán	74.607.089	74.607.089

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB đã được kiểm toán.

Hòa Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc



Trần Anh Anh